

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Ninh;

Căn cứ Công văn số 1899/UBND-KT ngày 13 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố, thị xã;

Căn cứ Công văn số 957/UBND-KT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023;

Căn cứ Công văn số 383/UBND-KT ngày 13 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thành phố, thị xã;

Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của UBND huyện Quảng Ninh về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 194/TTr-STNMT ngày 06 tháng 4 năm 2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quảng Ninh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm Kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 119.417,92 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 109.131,10 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 7.933,91 ha;
- Đất chưa sử dụng: 2.352,91 ha.

*(Có Phụ lục 01 kèm theo)*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023:

Tổng diện tích thu hồi: 2.264,62 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 1.310,44 ha;
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 954,18 ha.

*(Có Phụ lục 02 kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.068,54 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 9,23 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 53,61 ha.

*(Có Phụ lục 03 kèm theo)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích là: 452,30 ha, trong đó:
- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 400,00 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 52,30 ha.

*(Có Phụ lục 04 kèm theo)*

5. Danh mục công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2023

*(Có Phụ lục 05 kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định. ✓

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đoàn Ngọc Lâm**



**PHỤ LỤC 02**  
**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN QUẢNG NINH**  
*(Kèm theo Quyết định số: 754 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Quán Hâu	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Lương Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vinh Ninh	Xã Võ Ninh	Xã Xuân Ninh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.310,44</b>	<b>30,80</b>	<b>44,97</b>	<b>6,87</b>	<b>35,30</b>	<b>574,88</b>	<b>36,71</b>	<b>29,41</b>	<b>70,40</b>	<b>2,82</b>	<b>21,29</b>	<b>16,42</b>	<b>43,91</b>	<b>94,90</b>	<b>274,48</b>	<b>27,28</b>
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	101,98	4,92	2,45	2,93	1,38		5,88	1,48	45,72	0,80	0,03	0,42	4,94	6,09	21,59	3,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	94,09	0,84	2,45	2,93	1,38		5,88	1,48	45,72	0,80	0,03	0,42	4,94	2,28	21,59	3,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	93,75	17,43	3,67	3,84	1,95	16,81	1,45	4,46	5,36	2,02	0,37	2,86	8,18	7,22	13,44	4,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,64	0,87	0,13	0,10			0,04	0,69			1,81	0,35	5,93	1,85	0,71	0,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,57					4,90					2,16	6,25			3,26	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.019,07		38,02		31,93	530,45	28,62	22,78	3,72		16,92	6,53	24,53	76,66	220,10	18,81
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	13,44										13,44					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,47	7,58	0,70		0,04	21,42	0,72		15,60			0,01	0,33	0,13	14,67	0,27
1.8	Đất làm muối	LMU	-															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,96					1,30								2,95	0,71	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>954,18</b>	<b>12,87</b>	<b>1,65</b>	<b>0,56</b>	<b>66,72</b>	<b>34,82</b>	<b>71,74</b>	<b>85,75</b>	<b>30,65</b>	<b>35,35</b>	<b>264,21</b>	<b>175,61</b>	<b>7,11</b>	<b>95,36</b>	<b>69,74</b>	<b>2,04</b>
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-															
2.2	Đất an ninh	CAN	-															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,98								0,98							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30								0,02						0,28	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,05													5,05		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,65															9,64
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	88,40	4,14	1,15	0,30	1,47	22,06	2,54	3,29	13,90	0,15	1,11	2,26	2,98	8,22	23,10	1,73
	<i>Trong đó:</i>																	
-	Đất giao thông	DGT	65,69	2,78	0,82	0,22	1,02	19,59	0,67	1,62	11,44	0,05	1,10	1,44	2,48	5,24	16,03	1,19
-	Đất thủy lợi	DTL	13,56	0,61	0,18	0,06	0,08	0,51	0,87	0,90	1,80	0,10	0,01	0,64	0,19	1,50	5,94	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,09	0,09														
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-															
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,15					0,02		0,03			0,09		0,01			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,26	0,01					0,02	0,08	0,53		0,07	0,31	0,02	0,22		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,59							0,03						0,56		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-															
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,03							0,03								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,10													0,87	0,23	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-															
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,90	0,64	0,15	0,02	0,37	1,94	0,97	0,60	0,13		0,01		0,02	0,68	0,37	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-															
-	Đất chợ	DCH	0,03	0,01					0,01				0,01					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,81	0,01									0,02	0,67			0,11	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,22			0,06	0,36		0,03	0,46			0,05	3,45	0,16	0,46	0,19	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42	0,02	0,20							0,20						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	0,11														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01							0,01								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	836,90	6,65		0,04	65,19	12,40	69,19	82,42	14,75	35,00	263,10	173,28	0,01	78,78	36,09	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,29	1,90	0,30	0,22			0,01		0,54					3,15	0,17	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-															

*Km*

**PHỤ LỤC 03**  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN QUẢNG NINH**  
 (Kèm theo Quyết định số: **754** /QĐ-UBND ngày **08** tháng **4** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Quán Hâu	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Lương Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vinh Ninh	Xã Võ Ninh	Xã Xuân Ninh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.068,54	30,80	47,57	6,87	32,50	305,88	40,24	29,41	73,56	2,82	21,29	13,89	63,29	102,56	270,58	27,28
	Trong đó:		-															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	104,97	4,92	2,45	2,93	1,38		5,88	1,48	48,71	0,80	0,03	0,42	4,94	6,09	21,59	3,35
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	97,08	0,84	2,45	2,93	1,38		5,88	1,48	48,71	0,80	0,03	0,42	4,94	2,28	21,59	3,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	93,75	17,43	3,67	3,84	1,95	16,81	1,45	4,46	5,36	2,02	0,37	2,86	8,18	7,22	13,44	4,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,66	0,87	0,13	0,10			0,04	0,69			1,81	0,35	5,95	1,85	0,71	0,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,57					4,90					2,16	6,25			3,26	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	773,57		40,62		29,13	261,45	31,73	22,78	3,72		16,92	4,00	43,89	84,32	216,20	18,81
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	13,44										13,44					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	62,06	7,58	0,70		0,04	21,42	1,14		15,77			0,01	0,33	0,13	14,67	0,27
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,96					1,30								2,95	0,71	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,23	-	-	-	2,80	-	-	-	-	-	-	2,53	-	-	3,90	-
	Trong đó:		-															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	9,23				2,80						2,53				3,90	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)	-															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	53,61	8,65	0,60	0,22	0,47	2,62	0,67	0,96	8,79	0,11	0,09		1,35	1,10	27,46	0,52

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

**PHỤ LỤC 04**  
**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN QUẢNG BÌNH**  
 (Kèm theo Quyết định số: **754** /QĐ-UBND ngày **06** tháng **4** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Quán Hâu	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Lương Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã Võ Ninh	Xã Xuân Ninh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>400,00</b>										<b>400,00</b>					
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-															
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	400,00										400,00					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-															
1.8	Đất làm muối	LMU	-															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-															
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>52,30</b>	<b>7,26</b>	<b>0,03</b>	<b>0,05</b>	<b>3,56</b>	<b>20,09</b>	<b>3,82</b>	<b>1,58</b>	<b>2,21</b>	<b>0,01</b>	<b>1,92</b>	<b>0,90</b>	<b>2,33</b>	<b>1,63</b>	<b>6,88</b>	<b>0,03</b>
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,49															
2.2	Đất an ninh	CAN	0,87							0,46			0,21		0,20		0,49	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,52	0,19							0,69					0,64		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,08	0,55				4,95	0,53		0,05							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08								0,05							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,11														0,11	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,37	0,38	0,03	0,05	0,69	6,98	0,64	0,62	0,15	0,01	0,05	0,87	0,04	0,15	0,71	
	<i>Trong đó:</i>																	
-	Đất giao thông	DGT	4,54	0,36	0,03	0,04	0,68	0,30	0,62	0,60	0,13		0,05	0,87	0,03	0,15	0,68	
-	Đất thủy lợi	DTL	-															
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-															
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-															
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,02									0,01						0,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,68															
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,11	0,02		0,01	0,01											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01						0,02	0,01		0,01			0,01			0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-															
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-															
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-															
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01								0,01							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-															
-	Đất chợ	DCH	-															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02	0,02														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	25,64				2,87	8,16	2,65	0,50	1,27		1,66		1,98	0,35	6,17	0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,12	6,12														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-															
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	-															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-															

*Handwritten signature*

**PHỤ LỤC 05**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN QUẢNG NINH**  
 (Kèm theo Quyết định số: **754** /QĐ-UBND ngày **06** tháng **4** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>			<b>280,90</b>	<b>7,39</b>	<b>6,04</b>	-	<b>267,47</b>
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>			<b>28,16</b>	-	-	-	<b>28,16</b>
<b>1.1.1</b>	<b>Đất quốc phòng</b>			<b>26,51</b>	-	-	-	<b>26,51</b>
1.1.1.1	Khu trường bắn lực lượng vũ trang huyện Quảng Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	26,51	-	-	-	26,51
<b>1.1.2</b>	<b>Đất an ninh</b>			<b>1,65</b>	-	-	-	<b>1,65</b>
1.1.2.1	Trụ sở Công an xã An Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã An Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,20	-	-	-	0,20
1.1.2.2	Trụ sở công an xã Hải Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,25	-	-	-	0,25
1.1.2.3	Trụ sở Công an xã Hiền Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hiền Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,47	-	-	-	0,47
1.1.2.4	Trụ sở Công an xã Tân Ninh	Xã Tân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,20	-	-	-	0,20
1.1.2.5	Trụ sở Công an xã Trường Sơn (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	0,22	-	-	-	0,22
1.1.2.6	Trụ sở Công an xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,11	-	-	-	0,11
1.1.2.7	Trụ sở Công an xã Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,20	-	-	-	0,20
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>			<b>252,74</b>	<b>7,39</b>	<b>6,04</b>	-	<b>239,31</b>
<b>1.2.1</b>	<b>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</b>			<b>172,52</b>	<b>2,58</b>	-	-	<b>169,94</b>
<b>1.2.1.1</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>			<b>172,52</b>	<b>2,58</b>	-	-	<b>169,94</b>
<b>1.2.1.1.1</b>	<b>Đất giao thông</b>			<b>172,52</b>	<b>2,58</b>	-	-	<b>169,94</b>
1.2.1.1.1.1	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2021-2025 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Các xã: An Ninh, Hàm Ninh, Hiền Ninh, Vạn Ninh, Vĩnh Ninh, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	172,52	2,58	-	-	169,94
<b>1.2.2</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>			<b>80,22</b>	<b>4,81</b>	<b>6,04</b>	-	<b>69,37</b>
<b>1.2.2.1</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>			<b>32,58</b>	<b>4,78</b>	-	-	<b>27,80</b>
1.2.2.1.1	Khu công nghiệp Tây Bắc Quán Hâu (Dự án thu hút đầu tư và xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KCN, xử lý môi trường KCN Tây Bắc Quán Hâu) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hâu; Các xã: Lương Ninh, Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	32,58	4,78	-	-	27,80
<b>1.2.2.2</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>			<b>47,64</b>	<b>0,03</b>	<b>6,04</b>	-	<b>41,57</b>
<b>1.2.2.2.1</b>	<b>Đất giao thông</b>			<b>41,40</b>	<b>0,01</b>	<b>6,04</b>	-	<b>35,35</b>
1.2.2.2.1.1	Đường du lịch Dinh Mười, huyện Quảng Ninh (dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Các xã: Gia Ninh, Hải Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	14,69	0,01	0,14	-	14,54
1.2.2.2.1.2	Nâng cấp tuyến đường nối từ đường Hồ Chí Minh nhánh Đông đến bến thuyền núi Thần Đinh và cầu Rào Đá (thuộc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2, tiểu dự án tỉnh Quảng Bình) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Các xã: Trường Xuân, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,28	-	-	-	2,28
1.2.2.2.1.3	Trung tâm du lịch đường thủy Bến phà Quán Hâu (thuộc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2, tiểu dự án tỉnh Quảng Bình) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	1,81	-	-	-	1,81
1.2.2.2.1.4	Xây dựng bến thuyền Long Đại (thuộc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2, tiểu dự án tỉnh Quảng Bình) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hiền Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,37	-	-	-	0,37
1.2.2.2.1.5	Xây dựng bến thuyền núi thần Đinh (thuộc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2, tiểu dự án tỉnh Quảng Bình) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,30	-	-	-	0,30

*Fin*

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.2.2.1.6	Tuyến đường du lịch kết nối thành phố Đồng Hới với vùng Nam tỉnh Quảng Bình (thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình) (dự án do Thủ tướng chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Các xã: Võ Ninh, Hải Ninh, Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	21,95	-	5,90	-	16,05
<b>1.2.2.2.2</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>			<b>6,24</b>	<b>0,02</b>	-	-	<b>6,22</b>
1.2.2.2.2.1	Đường dây 500 KV Quảng Trạch - Đốc Sỏi (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Các xã: Hàm Ninh, Hiền Ninh, Trường Xuân, Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	6,24	0,02	-	-	6,22
<b>2</b>	<b>Các công trình, dự án còn lại</b>			<b>2.603,43</b>	<b>97,58</b>	<b>10,53</b>	-	<b>2.495,32</b>
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>			<b>645,69</b>	<b>88,03</b>	<b>10,53</b>	-	<b>547,13</b>
<b>2.1.1</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>			<b>234,48</b>	<b>23,91</b>	<b>10,37</b>	-	<b>200,20</b>
<b>2.1.1.1</b>	<b>Đất giao thông</b>			<b>154,60</b>	<b>12,80</b>	<b>9,69</b>	-	<b>132,11</b>
2.1.1.1.1	Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã An Ninh, Vạn Ninh, Tân Ninh, Xuân Ninh	Các xã: An Ninh, Hiền Ninh, Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,00	-	-	-	2,00
2.1.1.1.2	Đường từ chợ Dinh Mười đi trạm bơm Rào Bạc	Các xã: Duy Ninh, Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,57	0,39	-	-	0,18
2.1.1.1.3	Nâng cấp, mở rộng kết nối đường từ Hàm Ninh, Duy Ninh đi Võ Ninh (Quốc lộ 1A) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Các xã: Duy Ninh, Hàm Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,07	0,44	-	-	1,63
2.1.1.1.4	Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã Hàm Ninh, Võ Ninh, Duy Ninh	Các xã: Duy Ninh, Hàm Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	5,19	2,50	-	-	2,69
2.1.1.1.5	HTKT tuyến đường Gia Ninh - Hải Ninh	Các xã: Gia Ninh, Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	6,96	-	-	-	6,96
2.1.1.1.6	Xây dựng đường liên xã Dinh Mười đi Tân Định	Các xã: Gia Ninh, Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,32	-	1,58	-	0,74
2.1.1.1.7	Hạ tầng kỹ thuật tuyến Đường D1 Đô thị Dinh Mười	Các xã: Gia Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	5,05	-	-	-	5,05
2.1.1.1.8	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường D2 đô thị Dinh Mười	Các xã: Gia Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	8,62	-	0,17	-	8,45
2.1.1.1.9	HTKT đường D3 khu đô thị Dinh Mười	Các xã: Gia Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,47	-	-	-	4,47
2.1.1.1.10	Nâng cấp đường liên xã từ Dinh Mười đi thôn Tân Định (đoạn Quốc lộ 1A đi đường BOT)	Các xã: Gia Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,00	-	-	-	2,00
2.1.1.1.11	Tuyến đường chính khu đô thị Dinh Mười và vùng phụ cận huyện Quảng Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Các xã: Gia Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	19,16	0,53	-	-	18,63
2.1.1.1.12	Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã Lương Ninh, Vĩnh Ninh, Trường Xuân	Các xã: Lương Ninh, Trường Xuân, Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,00	0,27	0,57	-	2,16
2.1.1.1.13	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Nguyệt Áng - Nam Long đi đường Xuân	Các xã: Tân Ninh, Trường Xuân, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,00	0,90	-	-	2,10
2.1.1.1.14	Đường nối từ nhà ông Sơn ra đường Hùng Vương, TDP Hùng Phú, TT Quán Hâu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,01	-	-	-	0,01
2.1.1.1.15	Hạ tầng kỹ thuật đường Hai Bà Trưng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,79	0,20	-	-	0,59
2.1.1.1.16	Hạ tầng kỹ thuật khu vực đài tưởng niệm- Giai đoạn 1 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,57	-	-	-	0,57
2.1.1.1.17	Nâng cấp đường Lê Lợi, Lê Quý Đôn đến chợ Quán Hâu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,07	-	-	-	0,07
2.1.1.1.18	Đầu tư xây dựng các trục đường giao thông KNC Tây Bắc Quán Hâu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hâu; Các xã: Lương Ninh, Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,95	0,09	-	-	2,86
2.1.1.1.19	Đường giao thông nối nhà văn hóa đi vùng Lườn thôn Hiền Vinh	Xã Duy Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,06	0,52	-	-	0,54
2.1.1.1.20	Nâng cấp đường 564B đến trung tâm xã Duy Ninh	Xã Duy Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,55	0,21	-	-	0,34
2.1.1.1.21	Đường Dinh Mười đi thôn Tiền Vinh	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,31	-	-	-	2,31
2.1.1.1.22	HTKT đường D4 khu đô thị Dinh Mười	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,40	-	-	-	2,40
2.1.1.1.23	Nâng cấp đường từ phía Nam nhà văn hóa thôn Dinh Mười đi đường tránh lũ	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,53	-	-	-	1,53

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
2.1.1.1.24	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường Ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình (Đoạn Hà Trung - Mạch Nước) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	19,69	-	-	-	19,69
2.1.1.1.25	Tuyến đường kết nối từ đường liên thôn Tân Định - Cửa Thôn đi đường ven biển	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,44	-	-	-	0,44
2.1.1.1.26	Nâng cấp đường liên thôn Trường Niên - Quyết Tiến	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,35	0,12	-	-	0,23
2.1.1.1.27	Dự án thành phần 2-Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu, thuộc Dự án Đường ven biển và Cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình, địa điểm tại xã Lương Ninh, huyện Quảng Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,81	-	-	-	2,81
2.1.1.1.28	Đường Cầu Hốc đi nhà thờ Hoàng Kế Viêm	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,16	0,06	-	-	0,10
2.1.1.1.29	Tuyến đường Phú Hải - Lương Ninh	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	7,97	6,47	-	-	1,50
2.1.1.1.30	Đường cứu hộ cứu nạn xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn (giai đoạn 1)	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	20,01	-	2,16	-	17,85
2.1.1.1.31	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu Trường Sơn thuộc tuyến đường Trường Xuân - Trường Sơn	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	0,20	-	-	-	0,20
2.1.1.1.32	Đường nối từ nhà văn hóa thôn Rào Đá đi khu di tích núi Thần Đinh	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,21	0,10	-	-	0,11
2.1.1.1.33	Đường từ bản Hang Chuẩn đi Khe nước lạnh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	9,37	-	5,00	-	4,37
2.1.1.1.34	Hạ tầng kỹ thuật đường số 02 khu Quy hoạch đô thị Dinh Mười (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	5,00	-	-	-	5,00
2.1.1.1.35	Hạ tầng kỹ thuật đường số 2 Hà Thiệp - Bắc Ninh (giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	5,00	-	-	-	5,00
2.1.1.1.36	Hạ tầng kỹ thuật đường số 2 Hà Thiệp - Bắc Ninh (giai đoạn 2) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	5,00	-	-	-	5,00
2.1.1.1.37	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường N1 đô thị Dinh Mười	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,74	-	0,21	-	1,53
<b>2.1.1.2</b>	<b>Đất thủy lợi</b>			<b>4,00</b>	-	<b>0,68</b>	-	<b>3,32</b>
2.1.1.2.1	Đầu nối, lắp đặt hệ thống cấp nước sạch cho thôn Phúc Sơn, Ấng Sơn và Xuân Sơn xã Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,83	-	-	-	0,83
2.1.1.2.2	Xây dựng kè chống sạt lở các xã Hiền Ninh, Trường Xuân	Các xã: Hiền Ninh, Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	1,97	-	0,68	-	1,29
2.1.1.2.3	Di dời hệ thống cấp nước sản xuất, nước sinh hoạt tại xã An Ninh (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam)	Xã An Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,20	-	-	-	0,20
2.1.1.2.4	Xây dựng hệ thống kênh mương và hệ thống đập tràn hồ chứa nước Tróc Trâu (giai đoạn 2)	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,00	-	-	-	1,00
<b>2.1.1.3</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>			<b>0,31</b>	-	-	-	<b>0,31</b>
2.1.1.3.1	Xây dựng khuôn viên khu tượng đài tưởng niệm tại xã Võ Ninh	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,31	-	-	-	0,31
<b>2.1.1.4</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>			<b>9,50</b>	-	-	-	<b>9,50</b>
2.1.1.4.1	Xây dựng hạ tầng và đường giao thông kết nối bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	9,50	-	-	-	9,50
<b>2.1.1.5</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>			<b>3,39</b>	<b>2,15</b>	-	-	<b>1,24</b>
2.1.1.5.1	Mở rộng điểm trường Trung tâm, Trường Mầm Non Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,50	-	-	-	0,50
2.1.1.5.2	Mở rộng trường học xã Võ Ninh (giai đoạn 1)	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,06	0,94	-	-	0,12
2.1.1.5.3	Kè và khuôn viên trường mầm non Trường Xuân (Khu trung tâm)	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,50	-	-	-	0,50
2.1.1.5.4	Mở rộng trường tiểu học Lương Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,52	0,46	-	-	0,06
2.1.1.5.5	Trường mầm non khu vực Lương Yên (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,81	0,75	-	-	0,06
<b>2.1.1.6</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>			<b>1,42</b>	<b>1,30</b>	-	-	<b>0,12</b>
2.1.1.6.1	Trung tâm văn hóa thể thao	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,42	1,30	-	-	0,12
<b>2.1.1.7</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>			<b>3,94</b>	<b>1,58</b>	-	-	<b>2,36</b>
2.1.1.7.1	Trạm biến áp 110 KV Bảo Ninh đầu nối (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Các xã: Duy Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,67	0,25	-	-	0,42
2.1.1.7.2	Nâng cao khả năng mang tải DZ 110 KV (Trạm biến áp 110 KV Đồng Hới- Lệ Thủy) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Các xã: An Ninh, Hàm Ninh, Hiền Ninh, Vạn Ninh, Vĩnh Ninh, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,67	0,25	-	-	0,42
2.1.1.7.3	Trạm biến áp 110 KV Tây Bắc Quán Hâu và đầu nối (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hâu; Các xã: Duy Ninh, Gia Ninh, Hàm Ninh, Hiền Ninh, Tân Ninh, Võ Ninh, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,33	1,07	-	-	0,26

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
2.1.1.7.4	Cải tạo và phát triển lưới điện trung áp khu vực huyện lỵ, thị xã, thành phố của tỉnh Quảng Bình (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,05	0,01	-	-	0,04
2.1.1.7.5	Di dời đường dây thông tin tại xã Xuân Ninh (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam)	Các xã: An Ninh, Hiền Ninh, Vạn Ninh, Vĩnh Ninh, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,05	-	-	-	0,05
2.1.1.7.6	Di dời đường điện 110 kV tại xã Hàm Ninh (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam)	Các xã: Hàm Ninh, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,18	-	-	-	0,18
2.1.1.7.7	Di dời đường dây trung thế tại xã Vĩnh Ninh, Hiền Ninh, Xuân Ninh, Vạn Ninh (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam)	Các xã: Hiền Ninh, Vạn Ninh, Vĩnh Ninh, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,04	-	-	-	0,04
2.1.1.7.8	Di dời đường điện 220 kV tại xã Vĩnh Ninh, Xuân Ninh, Vạn Ninh (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam)	Các xã: Vạn Ninh, Vĩnh Ninh, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,40	-	-	-	0,40
2.1.1.7.9	Di dời đường dây hạ thế tại xã Vạn Ninh, Xuân Ninh (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam)	Các xã: Vạn Ninh, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,05	-	-	-	0,05
2.1.1.7.10	Di dời đường điện 500 kV tại xã Vĩnh Ninh (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam)	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,50	-	-	-	0,50
<b>2.1.1.8</b>	<b>Đất công trình bưu chính, viễn thông</b>			<b>11,21</b>	<b>6,08</b>	-	-	<b>5,13</b>
2.1.1.8.1	Xây dựng Đài phát sóng, phát thanh Đồng Hới (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	11,21	6,08	-	-	5,13
<b>2.1.1.9</b>	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>			<b>10,00</b>	-	-	-	<b>10,00</b>
2.1.1.9.1	Bãi rác huyện Quảng Ninh (phục vụ GPMB đường Cao tốc Bắc Nam)	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	10,00	-	-	-	10,00
<b>2.1.1.10</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>			<b>36,11</b>	-	-	-	<b>36,11</b>
2.1.1.10.1	Nghĩa trang nhân dân xã Duy Ninh (phục vụ GPMB đường Cao tốc Bắc Nam)	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,00	-	-	-	3,00
2.1.1.10.2	Nghĩa trang nhân dân xã Hàm Ninh (phục vụ GPMB đường Cao tốc Bắc Nam)	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,00	-	-	-	3,00
2.1.1.10.3	Nghĩa trang nhân dân xã Hiền Ninh (phục vụ GPMB đường Cao tốc Bắc Nam)	Xã Hiền Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,00	-	-	-	3,00
2.1.1.10.4	Nghĩa trang nhân dân xã Vạn Ninh (phục vụ GPMB đường Cao tốc Bắc Nam)	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,00	-	-	-	3,00
2.1.1.10.5	Nghĩa trang nhân dân xã Hải Ninh	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	15,11	-	-	-	15,11
2.1.1.10.6	Nghĩa trang nhân dân xã Xuân Ninh (phục vụ GPMB đường Cao tốc Bắc Nam)	Các xã: Trường Xuân, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,00	-	-	-	3,00
2.1.1.10.7	Nghĩa trang nhân dân xã Vĩnh Ninh (phục vụ GPMB đường Cao tốc Bắc Nam)	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,00	-	-	-	3,00
2.1.1.10.8	Nghĩa trang nhân dân xã An Ninh (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam)	Xã An Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,00	-	-	-	3,00
<b>2.1.2</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>			<b>0,72</b>	-	-	-	<b>0,72</b>
2.1.2.1	Nhà văn hóa TDP Trung Trinh	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	0,32	-	-	-	0,32
2.1.2.2	Di dời nhà văn hóa thôn Ấng Sơn (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam nhánh Đông)	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,40	-	-	-	0,40
<b>2.1.3</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>			<b>0,38</b>	-	-	-	<b>0,38</b>
2.1.3.1	Xây dựng công viên cây xanh thôn Lương Yên	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,38	-	-	-	0,38
<b>2.1.4</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>			<b>381,84</b>	<b>59,82</b>	<b>0,16</b>	-	<b>321,86</b>
2.1.4.1	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch đô thị Dinh Mười	Các xã: Gia Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,53	-	-	-	1,53
2.1.4.2	Khu nhà ở thương mại phía Nam Đồng Hới (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hàu; Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	13,69	-	-	-	13,69
2.1.4.3	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Hoành Vinh xã An Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã An Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,00	2,40	-	-	1,60
2.1.4.4	Phát triển quỹ đất ở năm 2023 tại thôn Tả Phan, xã Duy Ninh	Xã Duy Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,37	0,37	-	-	-
2.1.4.5	Phát triển quỹ đất ở tại thôn Hiền Vinh và Trung Quán, xã Duy Ninh	Xã Duy Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,40	0,30	-	-	0,10
2.1.4.6	Phát triển quỹ đất ở tại thôn Tả Phan, xã Duy Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Duy Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,36	0,30	-	-	0,06
2.1.4.7	Phát triển quỹ đất ở tại thôn Trung Quán, xã Duy Ninh	Xã Duy Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,50	0,37	-	-	0,13
2.1.4.8	Khu nhà ở thương mại Dinh mười III (Giai đoạn 2)	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,13	-	-	-	4,13
2.1.4.9	Phát triển quỹ đất ở tại thôn Dinh mười, xã Gia Ninh (Lô C thuộc đồ án QH khu nhà ở thương mại tại thôn Dinh mười III)	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,27	-	-	-	0,27
2.1.4.10	Phát triển quỹ đất ở tại thôn Dinh mười, xã Gia Ninh (Lô F thuộc đồ án QH khu nhà ở thương mại tại thôn Dinh mười III)	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,28	-	-	-	0,28
2.1.4.11	Phát triển quỹ đất ở thôn Bắc Ngũ, xã Gia Ninh	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,47	0,35	-	-	0,12
2.1.4.12	Hạ tầng kỹ thuật các khu đất ở và khu thương mại dịch vụ từ trung tâm xã về bãi tắm thôn Tân Định (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,95	-	-	-	4,95
2.1.4.13	Khu đô thị Hải Ninh 2	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	20,00	-	-	-	20,00
2.1.4.14	Khu nhà ở thương mại Hải Ninh I (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	18,20	-	-	-	18,20

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
2.1.4.15	Tạo quỹ đất lẻ xen kẽ xã Hải Ninh (thôn Tân Hải; Thôn Tân Định; Thôn Hiến Trung)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,54	-	-	-	0,54
2.1.4.16	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật tái định cư và khu dân cư thôn Tân Định - Hiến Trung	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,30	-	-	-	3,30
2.1.4.17	Xây dựng khu đất ở, đất nông nghiệp, đất ngành nghề nông thôn xã Hải Ninh (khu A- Khu đất ở Tân Định- Hiến Trung) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,22	-	-	-	1,22
2.1.4.18	Hạ tầng kỹ thuật phát triển quỹ đất cụm trung tâm (Đất ở vùng Lãng, thôn Trường Niên) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,73	2,44	-	-	0,29
2.1.4.19	Phát triển quỹ đất xen kẽ trong khu dân cư	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,44	0,42	-	-	0,02
2.1.4.20	Phát triển quỹ đất xen kẽ trong khu dân cư thôn Quyết Tiến	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,11	-	-	-	0,11
2.1.4.21	Xây dựng HTKT khu dân cư Hàm Hòa, xã Hàm Ninh (giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,00	-	-	-	3,00
2.1.4.22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Nam Cổ Hiến, xã Hiến Ninh (giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hiến Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,60	1,30	-	-	0,30
2.1.4.23	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Long Đại xã Hiến Ninh (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Hiến Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,60	-	-	-	4,60
2.1.4.24	Phát triển quỹ đất ở tại thôn Long Đại và thôn Bắc Cổ Hiến, xã Hiến Ninh	Xã Hiến Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,36	-	-	-	0,36
2.1.4.25	Phát triển quỹ đất ở tại thôn Long Đại, xã Hiến Ninh	Xã Hiến Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,40	-	-	-	0,40
2.1.4.26	Phát triển quỹ đất ở tại thôn Tây Cổ Hiến, xã Hiến Ninh	Xã Hiến Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,46	-	-	-	0,46
2.1.4.27	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Lương Yên, xã Lương Ninh (giai đoạn 2) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,60	1,53	-	-	0,07
2.1.4.28	Khu đô thị mới Lương Ninh	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	36,42	23,89	-	-	12,53
2.1.4.29	Tạo quỹ đất lẻ xen kẽ xã Lương Ninh (Thôn Phú Cát)	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,16	-	-	-	0,16
2.1.4.30	Tạo quỹ đất lẻ xen kẽ xã Lương Ninh (Thôn Văn La)	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,28	-	-	-	0,28
2.1.4.31	Phát triển quỹ đất ở khu dân cư khu vực trung tâm xã Tân Ninh, huyện Quảng Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Tân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,48	0,37	-	-	0,11
2.1.4.32	Phát triển quỹ đất xen kẽ trong khu dân cư xã Tân Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Tân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,14	-	-	-	0,14
2.1.4.33	Di dời khẩn cấp các hộ dân bản Sắt xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở cao (Khu tái định cư tránh sạt lở bản Sắt) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	2,02	0,03	-	-	1,99
2.1.4.34	Phát triển Quỹ đất ở tại thôn Khe Cát, xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	0,49	-	-	-	0,49
2.1.4.35	Phát triển Quỹ đất ở tại thôn Long Sơn, xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	0,06	-	-	-	0,06
2.1.4.36	Phát triển Quỹ đất ở tại thôn Tân Sơn, xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	0,48	-	-	-	0,48
2.1.4.37	Phát triển quỹ đất tại Bản Đá Chát và thôn Long Sơn, xã Trường Sơn (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	0,39	-	-	-	0,39
2.1.4.38	Tạo quỹ đất lẻ xen kẽ xã Trường Xuân (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,30	-	-	-	0,30
2.1.4.39	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Mộc Sách xã Vạn Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,00	2,80	-	-	0,20
2.1.4.40	Khu tái định cư di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bởi nhà máy Xi măng Áng Sơn	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,73	0,20	-	-	4,53
2.1.4.41	Phát triển quỹ đất ở xã Vạn Ninh (Đất ở thôn Phúc Sơn) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,20	-	-	-	0,20
2.1.4.42	Tạo quỹ đất lẻ xen kẽ xã Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,28	-	-	-	0,28
2.1.4.43	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh (phục vụ GPMB đường Cao tốc Bắc Nam)	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,41	-	-	-	4,41
2.1.4.44	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư Chợ Gộ xã Vĩnh Ninh (phục vụ GPMB đường Cao tốc Bắc Nam)	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,00	-	-	-	2,00
2.1.4.45	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn Lệ Kỳ, xã Vĩnh Ninh (phục vụ GPMB đường Cao tốc Bắc Nam)	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,79	1,00	-	-	3,79
2.1.4.46	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất tại xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,45	0,96	-	-	0,49
2.1.4.47	Khu đô thị Võ Ninh	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	158,96	-	0,16	-	158,80
2.1.4.48	Khu nhà ở thương mại 2, xã Võ Ninh	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	18,69	-	-	-	18,69

*Handwritten signature or mark*

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
2.1.4.49	Khu nhà ở thương mại 3, xã Võ Ninh	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	10,90	7,00	-	-	3,90
2.1.4.50	Khu nhà ở thương mại 4, xã Võ Ninh	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	9,80	6,61	-	-	3,19
2.1.4.51	Khu nhà ở thương mại Đình Mười (OM47) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,50	-	-	-	4,50
2.1.4.52	Khu nhà ở thương mại ven sông Rào Bạc (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	9,80	2,50	-	-	7,30
2.1.4.53	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Ninh 2, xã Võ Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,00	-	-	-	4,00
2.1.4.54	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Ninh 3 (giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,00	-	-	-	3,00
2.1.4.55	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư (Lô I.DCM-27), Đình Mười, huyện Quảng Ninh	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,95	-	-	-	2,95
2.1.4.56	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư Thôn Tây xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,42	2,46	-	-	0,96
2.1.4.57	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc đường Nguyệt Áng Nam Long, xã Xuân Ninh (giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,00	1,83	-	-	0,17
2.1.4.58	Phát triển quỹ đất ở tại thôn Phúc Mỹ, xã Xuân Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,44	0,39	-	-	0,05
2.1.4.59	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư xã Xuân Ninh (phục vụ GPMB cao tốc Bắc Nam)	Xã Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,79	-	-	-	1,79
<b>2.1.5</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>			<b>28,27</b>	<b>4,30</b>	-	-	<b>23,97</b>
2.1.5.1	Đầu giá thửa đất của Ban quản lý các công trình công cộng huyện Quảng Ninh vào mục đích đất ở (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,05	-	-	-	0,05
2.1.5.2	Đầu giá thửa đất của đội thuế số 1 huyện Quảng Ninh vào mục đích đất ở (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,06	-	-	-	0,06
2.1.5.3	Khu nhà ở thương mại cao cấp Quán Hâu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	18,11	-	-	-	18,11
2.1.5.4	Khu nhà ở thương mại Đá Lã, thị trấn Quán Hâu (đợt 3)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,03	-	-	-	0,03
2.1.5.5	Khu nhà ở thương mại tại vùng Ruộng Nhất (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	4,40	3,68	-	-	0,72
2.1.5.6	Phát triển quỹ đất lên kế thị trấn Quán Hâu (TDP Làng Vắn)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,46	0,18	-	-	0,28
2.1.5.7	Phát triển quỹ đất ở xen kẽ khu dân cư thị trấn Quán Hâu	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,46	0,18	-	-	0,28
2.1.5.8	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư phía Tây Bắc Bầu Lái huyện Quảng Ninh	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	3,70	-	-	-	3,70
2.1.5.9	Xây dựng HTKT khu dân cư Đồng Hạng (giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	1,00	0,26	-	-	0,74
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>			<b>1.957,74</b>	<b>9,55</b>	-	-	<b>1.948,19</b>
<b>2.2.1</b>	<b>Đất rừng phòng hộ</b>			<b>143,36</b>	-	-	-	<b>143,36</b>
2.2.1.1	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Bình	Xã Hiền Ninh	Huyện Quảng Ninh	13,36	-	-	-	13,36
2.2.1.2	Chuyển sang đất rừng phòng hộ theo quy hoạch 3 loại rừng	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	130,00	-	-	-	130,00
<b>2.2.2</b>	<b>Đất rừng đặc dụng</b>			<b>0,57</b>	-	-	-	<b>0,57</b>
2.2.2.1	Chuyển sang đất rừng đặc dụng theo quy hoạch 3 loại rừng	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,57	-	-	-	0,57
<b>2.2.3</b>	<b>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng</b>			<b>669,00</b>	-	-	-	<b>669,00</b>
2.2.3.1	Dự án giao đất rừng sản xuất do UBND xã Hải Ninh quản lý cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng tại xã Hải Ninh	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	269,00	-	-	-	269,00
2.2.3.2	Chuyển sang đất rừng sản xuất theo quy hoạch 3 loại rừng	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	400,00	-	-	-	400,00
<b>2.2.4</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>			<b>798,06</b>	-	-	-	<b>798,06</b>
2.2.4.1	Phát triển đất chăn nuôi thủy sản	Các xã: Gia Ninh, Hầm Ninh, Hiền Ninh, Lương Ninh, Tân Ninh, Trường Sơn, Trường Xuân, Vĩnh Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	798,06	-	-	-	798,06
<b>2.2.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>			<b>9,23</b>	-	-	-	<b>9,23</b>
2.2.5.1	Dự án Cơ sở nuôi trồng, chế biến và bảo quản nông lâm thủy sản của HTX nông nghiệp Thăng Lợi (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,80	-	-	-	2,80
2.2.5.2	Trồng cây dược liệu của Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Xanh	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	2,53	-	-	-	2,53
2.2.5.3	Trung tâm nông nghiệp sinh thái công nghệ cao Phú Cát (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,90	-	-	-	3,90
<b>2.2.6</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>			<b>131,75</b>	<b>9,55</b>	-	-	<b>122,20</b>

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
2.2.6.1	Khu dịch vụ tổng hợp Quán Hâu của Công ty Cổ phần Tổng hợp Thành Phước (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	1,51	0,29	-	-	1,22
2.2.6.2	Khu tổ hợp thể thao công viên nước và dịch vụ giải trí Quán Hâu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	1,75	-	-	-	1,75
2.2.6.3	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung của ông Nguyễn Hồng Thuần (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,16	0,86	-	-	0,30
2.2.6.4	Đất thương mại dịch vụ (Dự án khu nghỉ dưỡng tại xã Hải Ninh) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	61,39	-	-	-	61,39
2.2.6.5	Dự án 2: Khu biệt thự nghỉ dưỡng FLC Hải Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	29,12	-	-	-	29,12
2.2.6.6	Dự án 4: Khu biệt thự sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp FLC Faros (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	14,33	-	-	-	14,33
2.2.6.7	Dự án 7: Công viên, thể thao mạo hiểm FLC Quảng Bình của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	5,89	-	-	-	5,89
2.2.6.8	Dự án 8: Công viên thể thao mạo hiểm FLC Faros Quảng Bình (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,65	-	-	-	1,65
2.2.6.9	Xây dựng điểm trao đổi hàng hoá thôn Xuân Hải, xã Hải Ninh	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,13	-	-	-	0,13
2.2.6.10	Điểm thương mại, du lịch sinh thái ven hồ tại xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,53	-	-	-	0,53
2.2.6.11	Khu dịch vụ sinh thái tổng hợp QN River (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,52	-	-	-	0,52
2.2.6.12	Cơ sở giết mổ tập trung và nuôi cá nước ngọt của Ông Phan Bá Tử và Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,32	0,10	-	-	0,22
2.2.6.13	Dự án trung tâm thể thao giải trí Happy Land (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,91	1,76	-	-	0,15
2.2.6.14	Khu dịch vụ tổng hợp Lương Yên của công ty TNHH Kiến Giang QB (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,65	0,60	-	-	0,05
2.2.6.15	Khu dịch vụ tổng hợp Tiến Đạt (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,28	1,20	-	-	0,08
2.2.6.16	Khu dịch vụ, nghỉ Dưỡng Thiên Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,10	0,95	-	-	0,15
2.2.6.17	Khu phức hợp khách sạn giải trí và thể thao Lương Ninh của Công ty TNHH Đầu tư XD và TM HB (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,98	3,65	-	-	0,33
2.2.6.18	Mở rộng cửa hàng xăng dầu Lương Ninh (đợt 2) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,15	0,14	-	-	0,01
2.2.6.19	Cửa hàng kinh doanh dịch vụ tổng hợp Vạn Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,16	-	-	-	0,16
2.2.6.20	Cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,31	-	-	-	0,31
2.2.6.21	Khu du lịch sinh thái vui chơi, nghỉ dưỡng Quán Hâu của Công ty CP tổng hợp Thành Phước (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,91	-	-	-	3,91
<b>2.2.7</b>	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>			<b>33,33</b>	-	-	-	<b>33,33</b>
2.2.7.1	Đất làm vật liệu san lấp thôn Đại Hữu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã An Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,61	-	-	-	2,61
2.2.7.2	Đất làm vật liệu san lấp Hà Kiên 1 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,11	-	-	-	3,11
2.2.7.3	Bãi chế biến vật liệu xây dựng và trạm trộn bê tông nhựa của Công ty TNHH Thực Linh	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,30	-	-	-	0,30
2.2.7.4	Đá vôi làm VLXD thông thường Lèn Áng Sơn (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	7,16	-	-	-	7,16
2.2.7.5	Đất làm vật liệu san lấp xã Vạn Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,90	-	-	-	3,90
2.2.7.6	Mỏ đá cát kết làm VLXD thông thường và đất làm vật liệu san lấp bằng phương pháp lộ thiên tại xã Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	8,45	-	-	-	8,45
2.2.7.7	Đất làm vật liệu san lấp xã Vĩnh Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	7,80	-	-	-	7,80
<b>2.2.8</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>			<b>146,12</b>	-	-	-	<b>146,12</b>
<b>2.2.8.1</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>			<b>146,12</b>	-	-	-	<b>146,12</b>
2.2.8.1.1	Đất thể dục thể thao tại xã Hải Ninh (Dự án đầu tư xây dựng sân Golf Hải Ninh) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	53,84	-	-	-	53,84

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
2.2.8.1.2	Dự án FLC Quảng Bình Golf Links (Dự án 6) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	92,28	-	-	-	92,28
<b>2.2.9</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>			<b>24,88</b>	-	-	-	<b>24,88</b>
2.2.9.1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại các xã trong huyện (Chi tiết có tại Phụ lục kèm theo báo cáo thuyết minh)	Các xã: An Ninh, Duy Ninh, Gia Ninh, Hải Ninh, Hàm Ninh, Hiền Ninh, Lương Ninh, Tân Ninh, Trường Sơn, Trường Xuân, Vạn Ninh, Vĩnh Ninh, Võ Ninh, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	7,34	-	-	-	7,34
2.2.9.2	Chuyển mục đích đất vườn liền kề sang đất ở tại nông thôn tại các xã trong huyện	Các xã: An Ninh, Duy Ninh, Gia Ninh, Hải Ninh, Hàm Ninh, Hiền Ninh, Lương Ninh, Tân Ninh, Trường Sơn, Trường Xuân, Vạn Ninh, Vĩnh Ninh, Võ Ninh, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	17,54	-	-	-	17,54
<b>2.2.10</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>			<b>1,44</b>	-	-	-	<b>1,44</b>
2.2.10.1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (Chi tiết có tại Phụ lục kèm theo báo cáo thuyết minh)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,64	-	-	-	0,64
2.2.10.2	Chuyển mục đích đất vườn liền kề sang đất ở tại đô thị (Chi tiết có danh sách kèm theo)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,80	-	-	-	0,80
<b>2.3</b>	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>			-	-	-	-	-
	<b>TỔNG CỘNG:</b>			<b>2.884,33</b>	<b>104,97</b>	<b>16,57</b>	-	<b>2.762,79</b>